CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 10 NĂM 2026

CỤC THỐNG KÊ **THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 191 /BC-TKT	*Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, trong 9 tháng năm 2026, các cấp, các ngành đã tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đề ra. Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng; sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa, gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu; hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục phát triển. Công tác đầu tư công, xây dựng kết cấu hạ tầng, quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường được tập trung chỉ đạo. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, lao động, việc làm và an sinh xã hội được quan tâm; tập trung triển khai, hoàn thành các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới. Công tác giảm nghèo, xóa nhà tạm, chăm lo người có công, các đối tượng chính sách và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai được thực hiện kịp thời, góp phần ổn định đời sống Nhân dân. Cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp được triển khai đồng bộ, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng đầu năm 2026 theo giá so sánh năm 2020 ước đạt 53.772,01 tỷ đồng, tăng 5,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: GRDP 6 tháng đạt 32.774,24 tỷ đồng, tăng 5,04%; GRDP quý III đạt 20.997,77 tỷ đồng, tăng 6,45%; tính chung 9 tháng đầu năm đạt 53.772,01 tỷ đồng, tăng 5,59%. Cụ thể như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm, ước tính quý III và 9 tháng đầu năm 2026

	GRDP theo giá so sánh năm 2020 (Tỷ đồng)			Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)		
	6 tháng	Quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III	9 tháng
GRDP	**32.774,24**	**20.997,77**	**53,772,01**	**5,04**	**6,45**	**5,59**
Tổng VA	**31.215,26**	**19.911,52**	**51.126,78**	**5,29**	**6,74**	**5,85**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.990,96	4.288,70	12.279,66	3,63	5,01	4,11
Công nghiệp và xây dựng	7.927,57	7.011,41	14.938,98	6,25	6,43	6,34
Trong đó: Công nghiệp	*5.814,92*	*5.781,54*	*11.596,46*	*5,99*	*5,98*	*5,99*
Xây dựng	*2.112,65*	*1.229,87*	*3.342.52*	*6,97*	*8,61*	*7,57*
Dịch vụ	15.296,73	8.611,41	23.908,14	5,68	7,87	6,46
Thuế SP trừ trợ cấp SP	**1.558,98**	**1.086,25**	**2.645.23**	**0,32**	**1,39**	**0,76**

Giá trị tăng thêm (VA) của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt 12.279,66 tỷ đồng, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,95 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong đó: ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt 10.710,33 tỷ đồng, tăng 4,49%, đóng góp 0,90 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt 1.298,83 tỷ đồng, tăng 1,49%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 270,50 tỷ đồng, tăng 1,88%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị tăng thêm (VA) của khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt 14.938,98 tỷ đồng, tăng 6,34% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,75 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Dù đây là kết quả tích cực, thể hiện sự nỗ lực duy trì đà tăng trưởng ở hầu hết các ngành, nhưng mức tăng này thấp so với mục tiêu tăng trưởng 8%. Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng năm 2026 ước tính tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp đạt 11.596,46 tỷ đồng, tăng 5,99%, đóng góp 1,29 điểm phần trăm. Trong đó: (B) khai khoáng tăng 17,99% do nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng tăng nhằm đáp ứng tiến độ của hàng loạt công trình xây dựng trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Dự án đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C Yên Châu - Tạ Khoa, công trình cải tạo, xây dựng mới các cơ sở trong khuôn viên Tỉnh ủy, cùng

các dự án đầu tư xây dựng 13 trường liên cấp nội trú biên giới... cùng các dự án đầu tư xây dựng 13 trường liên cấp nội trú biên giới...; (C) Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,92% do có năng lực sản xuất mới bổ sung

+ Ngành xây dựng ước đạt 3.342,52 tỷ đồng, tăng 7,57%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong 9 tháng năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác giải ngân vốn đầu tư công, nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho toàn bộ các công trình, dự án trọng điểm kết hợp tăng cường kiểm tra thực địa, đôn đốc tiến độ thi công các dự án tại địa bàn đặc biệt là các dự án quan trọng, trọng điểm

Giá trị tăng thêm (VA) của khu dịch vụ 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt 23.908,14 tỷ đồng, tăng 6,46% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,85 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.645,23 tỷ đồng, tăng 0,76%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Quy mô và cơ cấu kinh tế 9 tháng đầu năm 2026

	Quy mô kinh tế (tỷ đồng)		**Cơ cấu (%)**	
	9 tháng đầu năm 2025	**9 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng 2025**	**9 tháng 2026**
GRDP	**66.414,95**	**75.629,98**	**100,00**	**100,00**
Tổng VA	**62.991,21**	**71.909,56**	**94,84**	**95,08**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.667,94	14.803,43	19,07	19,57
Công nghiệp và xây dựng	25.474,46	29.335,23	38,36	38,79
Trong đó: Công nghiệp	21.775,70	24.991,39	32,79	33,04
Xây dựng	3.698,76	4.343,84	5,57	5,74
Dịch vụ	24.848,81	27.770,90	37,41	36,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**3.423,74**	**3.720,42**	**5,16**	**4,92**

Quy mô nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng, năng lực sản xuất của các ngành đều có sự tăng trưởng mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Quy mô kinh tế của tỉnh 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt ước đạt 75.629,98 tỷ đồng. Cụ thể:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 14.803,43 tỷ đồng, chiếm 19,57%;

Khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 29.335,23 tỷ đồng, chiếm 38,79%;

Khu vực dịch vụ ước đạt 27.770,90 tỷ đồng, chiếm 36,72%;

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 3.720,42 tỷ đồng, chiếm 4,92%.

II. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong thời tiết nhìn chung thuận lợi. Hoạt động sản xuất nông nghiệp được triển khai đúng thời vụ. Sản xuất lúa đông xuân tăng cả về năng suất và sản lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Sản lượng cây ăn quả tăng khá, công tác quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói được đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị nông sản và mở rộng thị trường tiêu thụ. Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ tiêu dùng. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nuôi trồng thủy sản phát triển tương đối ổn định.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo duy trì tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm cho thị trường. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều đợt giông lốc, sét, mưa đá, mưa lớn gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp và thủy sản, cụ thể: Diện tích lúa bị thiệt hại 418,72 ha; diện tích cây hằng năm khác bị thiệt hại 316,4 ha; diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại 1.216,22 ha; gia cầm, gia súc bị thiệt hại 1.966 con; diện tích nuôi trồng thủy sản thiệt hại 58,66 ha, 05 phương tiện khai thác thủy sản, 4.590 kg cá chết; diện tích rừng thiệt hại 170 ha… Trong kỳ báo cáo, trên địa bàn vẫn phát sinh một số dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP); bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò; bệnh dại.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm

Tình hình sản xuất nông nghiệp 9 tháng trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì sự phát triển ổn định, tiến độ sản xuất các vụ chính đều bảo đảm đúng khung thời vụ. Cơ cấu cây trồng có chuyển dịch rõ nét theo hướng tích cực, tập trung mở rộng diện tích các loại cây có giá trị kinh tế cao như cà phê, đậu tương, rau thay vì chỉ tập trung vào các loại cây lương thực truyền thống; diện tích ngô giảm sâu do người dân chuyển đổi sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, đây là

xu hướng cần được theo dõi chặt chẽ để có định hướng điều chỉnh phù hợp, bảo đảm cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn. Việc liên kết giữa doanh nghiệp và người dân trong sản xuất, tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông nghiệp ngày càng phát huy hiệu quả rõ rệt, giúp nâng cao thu nhập cho nông dân và tạo sự ổn định lâu dài trong sản xuất.

Lúa: Diện tích gieo trồng lúa đông xuân năm 2026 đạt 13.384 ha, sản lượng thu hoạch đạt 79.169 tấn; so với số liệu chính thức vụ đông xuân năm 2025 diện tích gieo trồng tăng 1,46% (tăng 193 ha), sản lượng tăng 3,04% (tăng 2.338 tấn), nguyên nhân chủ yếu do thời tiết vụ đông xuân năm nay thuận lợi người dân đã khôi phục được phần diện tích bị ảnh hưởng thiệt hại do mưa lũ và diện tích bị hạn hán do nắng nóng từ năm trước để tiếp tục sản xuất. Diện tích gieo cấy lúa mùa ước đạt 33.005 ha, giảm 1,79% tương ứng giảm 602 ha so với cùng kỳ. Chủ yếu do người dân điều chỉnh một phần diện tích lúa nương sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, một phần do mưa lũ cuốn trôi, vùi lấp một số diện tích lúa ruộng tại một số địa bàn không thể khắc phục được.

Ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 70.563 ha, giảm 4,45% tương ứng giảm 3.290 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là người dân chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong đó phần lớn diện tích được chuyển sang trồng cà phê loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng vùng cao Sơn La và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với trồng ngô trên đất dốc. Giá cà phê trong những năm gần đây duy trì ở mức hấp dẫn, có thị trường tiêu thụ ổn định với nhiều doanh nghiệp ký kết bao tiêu sản phẩm, tạo thu nhập bền vững cho người dân nên diện tích tiếp tục được mở rộng. Bên cạnh đó, còn có một số nguyên nhân khác như: năng suất ngô trên đất dốc ngày càng thấp do đất bị bạc màu, xói mòn sau nhiều năm canh tác liên tục; sản xuất ngô phụ thuộc nhiều vào thời tiết, thường gặp tình trạng được mùa mất giá, thu nhập không ổn định; một phần diện tích được chuyển sang trồng các loại cây lâu năm khác như cây ăn quả, đồng thời chính quyền địa phương khuyến khích chuyển đổi diện tích trồng trên độ dốc cao sang các loại cây giữ nước, giữ đất tốt hơn, góp phần hạn chế xói mòn và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đậu tương: Diện tích đạt 521 ha, tăng 16,04% tương ứng tăng 72 ha so với cùng kỳ; Do có giá trị kinh tế và hiệu quả, cùng với việc mở rộng liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, tạo đầu ra ổn định nên người dân tăng diện tích trồng.

Rau các loại: Diện tích ước đạt 13.150 ha, tăng 4,70% tương ứng tăng 590 ha so với cùng kỳ. Sự gia tăng này có đóng góp quan trọng từ mối liên kết chặt chẽ giữa Trung tâm chế biến rau quả xuất khẩu Doveco Sơn La với các hợp tác xã và người nông dân; nhiều mô hình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn

VietGAP được hỗ trợ và nhân rộng, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đậu các loại: Diện tích đạt 644 ha, giảm 4,19% tương ứng giảm 28 ha so với cùng kỳ, chủ yếu do người dân điều chỉnh nhỏ trong cơ cấu gieo trồng theo điều kiện thực tế tại từng vùng.

Khoai lang: Diện tích đạt 270 ha, giảm 1,82% tương ứng giảm 5 ha; Lạc: đạt 990 ha, giảm 0,4% tương ứng giảm 4 ha.

1.2. Cây lâu năm

Tình hình sản xuất cây lâu năm 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, cây trồng sinh trưởng tốt, tỷ lệ ra hoa và đậu quả cao, sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 9 tháng năm 2026 tổng diện tích cây lâu năm hiện có 123.337 ha, tăng 7,98% (tăng 9.117 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích một số loại cây chủ lực có sự biến động như sau:

- Diện tích xoài hiện có ước đạt 14.676 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,78% (giảm 1.774 ha). Nguyên nhân chủ yếu do một số diện tích xoài già cỗi, năng suất thấp, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi sâu bệnh đã được người dân chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương. Sản lượng thu hoạch 9 tháng năm 2026 ước đạt 102.300 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,32% (tăng 5.167 tấn), nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, tỷ lệ đậu quả cao, người dân chăm sóc tốt nên sản lượng thu hoạch tăng.

- Diện tích chuối hiện có ước đạt 5.651 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 69 ha. Sản lượng thu hoạch 9 tháng ước đạt 47.200 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,27% (tăng 1.048 tấn), sản lượng chuối tăng do tăng diện tích cho sản phẩm, thị trường tiêu thụ tương đối ổn định.

- Diện tích mận hiện có ước đạt 13.195 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 4% (tăng 508 ha). Diện tích tăng do cây mận tiếp tục khẳng định là cây trồng chủ lực tại một số địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế tương đối ổn định. Sản lượng thu hoạch ước đạt 132.695 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,07% (tăng 13.222 tấn), nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, năng suất tăng cao, nhiều diện tích trồng mận trong các năm trước đã bắt đầu cho thu hoạch ổn định.

- Diện tích bưởi ước đạt 2.019 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 5 ha. Sản lượng thu hoạch ước đạt 6.850 tấn, tăng 7,03% (tăng 450 tấn) so với cùng kỳ năm trước, do diện tích cho sản phẩm tăng và người dân đầu tư chăm sóc tốt.

- Diện tích nhãn hiện có ước đạt 19.447 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,04% (tăng 200 ha). Việc mở rộng diện tích trồng nhãn diễn ra tại nhiều địa

phương có khí hậu phù hợp với đặc điểm sinh thái của cây như xã Yên Châu, xã Mường Lầm, xã Mường La, ... Sản lượng thu hoạch ước đạt 94.500 tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,84% (giảm 800 tấn), nguyên nhân do năm nay cây ra hoa và đậu quả không cao nên sản lượng thu hoạch giảm.

- Diện tích dâu tây ước đạt 980 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,24% (tăng 12 ha); sản lượng thu hoạch ước đạt 13.280 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,75% (tăng 1.289 tấn). Diện tích dâu tây tăng do cây dâu tây phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, từ khi trồng đến thu hoạch trong năm thời gian ngắn, có giá trị kinh tế cao.

- Diện tích cao su hiện có 5.216 ha, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch mủ cao su ước đạt 2.157 tấn, bằng 93,95% (giảm 139 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm do những tháng đầu năm thời tiết lạnh công ty cao su thu hoạch muộn nên sản lượng thu hoạch được trong kỳ giảm.

- Diện tích cà phê hiện có ước đạt 44.000 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 30,84% (tăng 10.372 ha), nguyên nhân do giá cà phê liên tục tăng cao, thị trường tiêu thụ thuận lợi, công tác quảng bá, xúc tiến tiêu thụ cà phê được đẩy mạnh, nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư thu mua và chế biến sản phẩm từ cà phê. Sản lượng thu hoạch 9 tháng đầu năm ước đạt 6.500 tấn, do điều kiện thời tiết thuận lợi, người dân đầu tư chăm sóc tốt, diện tích cho sản phẩm tăng nên sản lượng thu hoạch tăng.

- Diện tích chè hiện có ước đạt 5.725 ha, giảm 3,52% (giảm 209 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch ước đạt 45.700 tấn, tăng 5,28% (tăng 2.290 tấn), sản lượng tăng do kết hợp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tạo giống và thực hiện quy trình sản xuất an toàn, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La trong 9 tháng đầu năm 2026 có nhiều chuyển biến tích cực. Nguồn giống được chủ động, tổng đàn vật nuôi phát triển ổn định, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được quan tâm đẩy mạnh, thực hiện thường xuyên, liên tục, trong đó: Dịch tả lợn Châu Phi cơ bản được kiểm soát. Nhu cầu tiêu dùng thịt hơi và sản phẩm chăn nuôi của người dân dịp lễ, Tết tăng cao, giá bán thịt hơi ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nuôi và doanh nghiệp mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất. Ước số lượng, sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2026 cụ thể như sau:

Tổng đàn một số loại vật nuôi trên địa bàn tỉnh ước tính như sau:

- Trâu: Tổng đàn hiện có 97.170 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 4,22% (giảm 4.173 con). Đàn trâu tiếp tục có xu hướng giảm do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến, dẫn đến nhu cầu sử dụng sức kéo giảm. Bên cạnh đó, diện tích chăn thả tự nhiên ngày càng thu hẹp, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp nên các hộ chuyển dần sang nghề khác hoặc vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 4.218 tấn, trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 257,37 kg/con. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 2,85% (tăng 117 tấn) do nhu cầu tiêu dùng tăng.

- Bò: Tổng đàn bò hiện có 370.135 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 1,68% (giảm 6.329 con). Tổng đàn bò giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích bãi chăn thả ngày càng thu hẹp, nhu cầu sử dụng sức kéo trong sản xuất nông nghiệp giảm do người dân tăng cường áp dụng máy móc, kỹ thuật vào sản xuất. Lao động có xu hướng đi làm ăn xa tại các nhà máy, khu công nghiệp nên nhiều hộ gia đình bán và hạn chế tái đàn. Đàn bò sữa có xu hướng giảm do nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 5.539 tấn, so với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 3,07% (tăng 165 tấn), trọng lượng xuất chuồng bình quân là 177,3 kg/con. Sản lượng sữa tươi đạt 64.579 tấn, giảm so với cùng kỳ năm trước 0,06% (giảm 45 tấn). Nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu tiêu thụ sữa và các sản phẩm từ sữa trên thị trường giảm, sản lượng thu mua của doanh nghiệp chế biến sữa giảm so với trước, dẫn đến các hộ chăn nuôi điều chỉnh quy mô khai thác, sản lượng sữa tươi giảm nhẹ.

- Lợn: Tổng đàn lợn hiện có 773.858 con; So với cùng kỳ năm trước, tổng đàn tăng 1,2% (tăng 9.176 con), do tình hình dịch bệnh trên đàn lợn cơ bản được kiểm soát, giá thịt lợn hơi xuất chuồng tương đối ổn định, nguồn con giống được chủ động. Đồng thời công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn sinh học được quan tâm thực hiện, thị trường tiêu dùng tăng tạo động lực cho các hộ nuôi và doanh nghiệp mở rộng sản xuất. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 51.622 tấn với trọng lượng xuất chuồng. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 6,30%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng bình quân tăng so với cùng kỳ do tổng đàn và nhu cầu tiêu dùng tăng, bên cạnh đó các hoạt động du lịch, xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, thu hút khách du lịch và người dân tham gia nên nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng.

- Gia cầm: Tổng đàn ước đạt 8.811 nghìn con, tăng 1,18% (tăng 103 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; trong đó gà ước đạt 7.612 nghìn con, tăng 1,1%

(tăng 83 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao. Sản lượng gia cầm xuất chuồng ước đạt 13.448 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,13%; trong đó sản lượng thịt hơi xuất chuồng của gà đạt 10.909 tấn tăng 3,06% so với cùng kỳ.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng (từ ngày 20/8/2026 đến ngày 19/9/2026): Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) phát sinh ổ dịch mới tại các xã Mường Bú, Mường Bang, Ngọc Chiến số lợn mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 680 con, khối lượng tiêu hủy 70.620 kg; Bệnh Viêm Da nổi cục phát sinh ổ dịch mới tại các xã Vân Hồ, Tà Hộc, Yên Châu số bò mắc bệnh phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 13 con, tiêu hủy 12 con, khối lượng tiêu hủy 312 kg. Lũy kế đến ngày 19/9/2026, bệnh DTLCP số lợn mắc bệnh, tiêu hủy là 8.383 con, khối lượng tiêu hủy 434.396 kg, hiện còn 20 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; bệnh Viêm da nổi cục số bò mắc bệnh là 43 con bò, số bò chết tiêu hủy là 11 con, khối lượng là 983 kg, hiện còn 03 ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Dại số chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 10 con xảy ra tại 7 lượt tổ, bản của các xã Xím Vàng, xã Tà Xùa, xã Mai Sơn, xã Phù Yên và xã Đoàn Kết.

2. Lâm nghiệp

Trong 9 tháng, ngành Kiểm lâm tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Hoạt động tuyên truyền pháp luật lâm nghiệp được triển khai đa dạng qua nhiều hình thức, góp phần nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho người dân. Công tác dự báo, cảnh báo cháy rừng được phối hợp chặt chẽ với ngành khí tượng thủy văn, bảo đảm thông tin kịp thời cho người dân.

Diện tích rừng trồng mới tập trung: Trong tháng 9 không phát sinh diện tích trồng mới; lũy kế đến hết tháng đạt 512,50 ha, giảm 49,99% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng giảm 512,38 ha. Nguyên nhân chính do tiến độ phân bổ nguồn vốn và triển khai các dự án trồng rừng năm 2026 còn chậm, chưa kịp triển khai trong kỳ báo cáo.

Sản lượng gỗ khai thác: Tháng 9 đạt 375 m^3, lũy kế 9 tháng đạt 13.345 m^3, tăng 29,39% so với cùng kỳ, do các diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác theo kế hoạch và được cấp phép; đồng thời người dân tranh thủ khai thác gỗ hợp pháp để dựng mới, sửa chữa nhà cửa và chuồng trại, chủ động phòng ngừa mùa mưa

bão. Cần tiếp tục tăng cường giám sát để bảo đảm việc khai thác tuân thủ đúng kế hoạch và quy định.

Cháy rừng: Trong kỳ xảy ra 22 vụ, tăng 69,23% so với cùng kỳ; diện tích rừng bị cháy 36,6 ha, tăng 9,93% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài, có hiện tượng thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh; khu vực bị cháy chủ yếu là các diện tích rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, ít ảnh hưởng đến tỷ lệ che phủ rừng và các diện tích này có khả năng phục hồi tự nhiên.

Phá rừng trái pháp luật: Số vụ phát hiện là 156 vụ, giảm 6,02% (giảm 10 vụ) so với cùng kỳ; tuy nhiên diện tích rừng bị phá 37,25 ha, tăng 40,77% (tăng 11 ha). Tình trạng phá rừng vẫn còn diễn biến phức tạp, lực lượng chức năng liên quan cần tăng cường tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Cây lâm nghiệp trồng phân tán: Lũy kế 9 tháng đạt 186,52 nghìn cây, giảm 12,06% tương ứng giảm 25,58 nghìn cây so với cùng kỳ. Nguyên nhân do những tháng đầu năm chương trình, dự án tài trợ triển khai giảm; các địa điểm tập trung trồng chủ yếu tại các xã Vân Hồ, Song Khủa và Mường La.

3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được các ngành chức năng quan tâm. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản của Luật Thủy sản, các nghị định, thông tư và các văn bản liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức, các cơ sở nuôi trồng thủy sản và nhân dân qua hình thức lồng ghép với các buổi hội nghị, hội thảo về thủy sản trên địa bàn tỉnh và thông qua tin, bài, ảnh trên Báo Sơn La thường kỳ và Báo Sơn La điện tử … Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên địa bàn, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật, khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi sinh vật thủy sản, giữ gìn cân bằng sinh thái và phát triển bền vững ngành thủy sản. Hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND các xã tổ chức các đợt thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản trên hồ thủy điện Sơn La, hồ thủy điện Hòa Bình và các thủy vực nội địa khác, tổ chức thả phóng sinh cá giống các loại. Trong 9 tháng đầu năm Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND các xã thả 60.000 con cá giống; Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Sơn La thả 200kg.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 672 tấn, trong đó: cá 663 tấn, thủy sản khác 9 tấn; So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 4,75% (tăng 30,5 tấn), trong đó sản lượng cá nuôi trồng tăng 4,72% (tăng 30 tấn); sản lượng thủy sản khác tăng 7,02% (tăng 0,6 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng ước đạt 5.838 tấn, trong đó: cá 5.755 tấn, thủy sản khác 83 tấn; So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 2,2% (tăng 125,5 tấn), trong đó sản lượng cá nuôi trồng tăng 2,21% (tăng 124 tấn); sản lượng thủy sản

khác tăng 1,57% (tăng 1,3 tấn). Nguyên nhân chủ yếu do tại nhiều địa bàn, các hộ dân nuôi thủy sản chủ yếu để tự cung, tự cấp, phục vụ đời sống hằng ngày, không mang tính chất sản xuất hàng hóa, với hình thức nuôi chủ yếu là tỉa thưa thả bù; bên cạnh đó sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đồng thời tu sửa, gia cố, tẩy dọn ao phục vụ nuôi cá, bảo đảm sản lượng thu hoạch ổn định. Tuy nhiên, trong 9 tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều trận giông lốc, sét, kèm mưa đá, mưa lớn gây thiệt hại về lồng cá và sản lượng cá nuôi trồng của một số hộ dân.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 104,9 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 78 tấn, sản lượng tôm đạt 21,4 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 5,5 tấn; So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 4,07% (tăng 4 tấn). Sản lượng khai thác 9 tháng ước đạt 1.071 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 776 tấn, sản lượng tôm đạt 197 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 98 tấn; So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 2,7% (28 tấn).

Sản lượng thủy sản khai thác cao ở xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Tường Hạ … do thương lái thu mua cá tận nơi, giá cả thu mua ổn định, người dân đầu tư dụng cụ đánh bắt và có lợi thế về địa hình lòng hồ để khai thác; hằng năm đều có chương trình thả bù cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các lòng hồ; bên cạnh đó cũng có một số vùng khai thác sản lượng thủy sản giảm do môi trường nước bị ô nhiễm do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác trồng trọt, đánh bắt bằng hình thức tận diệt, thủy sản trong tự nhiên ngày càng cạn kiệt; lao động đánh bắt thủy sản không mang tính chuyên nghiệp, chỉ tranh thủ thời gian nông nhàn để đánh bắt phục vụ đời sống sinh hoạt, khai thác chủ yếu bằng chài, lưới ở các khe suối.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp quý III năm 2026 (viết gọn là IIP quý III) tăng 80,63% so với quý trước và tăng 6,25% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu IIP quý III tăng cao so với quý trước do lưu lượng nước về các hồ thủy điện và sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh tăng cao, khiến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 97,62%, kéo chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp tăng cao. IIP 9 tháng năm 2026 ước tính tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng Chín, quý III và 9 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng Chín năm 2026 ước tính giảm 10,65% so với tháng trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,06%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 13,23%, chủ

yếu do kế hoạch tích nước của ngành điện chuẩn bị sản xuất vào mùa khô tới; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,51% do một số sản phẩm công nghiệp chế biến tăng như: Sữa tươi, cà phê, cao su, xi măng...; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,33%.

So với cùng kỳ năm trước chỉ số IIP tăng 2,07%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 32,56% do một số sản phẩm công nghiệp chế biến tăng như: Cà phê, xi măng, sản phẩm in...; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,17%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,35%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,14%.

	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**102,07**	**105,92**
Chia theo ngành cấp 1		
Khai khoáng	94,65	126,30
Công nghiệp chế biến chế tạo	132,56	110,62
Sản xuất và phân phối điện	99,86	105,23
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	112,17	107,81

Chỉ số IIP quý III năm 2026 ước tính tăng 80,63% so với quý trước, do trong quý III, thời tiết mưa nhiều, lượng mưa lớn trên diện rộng, lưu lượng nước về các hồ thủy điện tăng cao, nên sản lượng điện sản suất tăng cao tác động đến tăng chỉ số sản xuất chung ngành công nghiệp; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 1,57%; 02 ngành còn lại có chỉ số sản xuất giảm: Ngành khai khoáng giảm 23,63% do thời tiết mưa nhiều sản lượng đá khai thác giảm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,71% chủ yếu do một số sản phẩm công nghiệp chế biến giảm như: Sữa tươi, sữa chua, xi măng Portland đen...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP tăng 6,25%, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 12,39%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,45% trong đó một số sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu tăng cao như: Sữa tươi tiệt trùng; sản phẩm in khác; cà phê rang nguyên hạt...và năng lực tăng mới của một số doanh nghiệp công nghiệp kéo chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,69%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý

và xử lý rác thải tăng 8,47%.

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Chín năm 2026, có 08 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước, cụ thể: Sữa tươi tiệt trùng tăng 13,81%; sữa chua tăng 5,71%; cà phê rang nguyên hạt tăng 6,22 lần; cao su tăng 1,28 lần; xi măng Portland đen tăng 8,51%; điện thương phẩm tăng 0,11%; nước uống được tăng 0,83%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 2,04%. Có 06 sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm gồm: Đá xây dựng giảm 6,06% do thời tiết mưa nhiều sản lượng đá khai thác giảm; chè xanh giảm 18,10% do chè thu hoạch nhiều trong tháng trước; nước tinh khiết giảm 2,14%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 16,67%; sản phẩm in khác giảm 31,49%; điện sản xuất giảm 13,29%. Có 03 sản phẩm ngừng sản xuất do hết vụ bao gồm: Tinh bột sắn, đường RS, bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)...So với cùng kỳ năm trước có 08 sản phẩm sản xuất tăng gồm: Sữa tươi tiệt trùng tăng 0,64%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 0,42%; nước tinh khiết tăng 10,23%; sản phẩm in tăng 1,75 lần do lượng đơn hàng tăng cao; xi măng Portland đen tăng 20,65%; điện thương phẩm tăng 10,23%; nước uống được tăng 15,57%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 7,73%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm gồm: Đá xây dựng giảm 5,35%; chè xanh giảm 19,41%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 25%; cao su giảm 10,90% do sản lượng thu hoạch mủ cao su tăng; điện sản xuất giảm 0,19%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 9 tháng đầu năm 2026 có 14 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 26,30%; sữa tươi thanh trùng tăng 3,78%; đường RS tăng 2,09%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 16,67%; cà phê rang nguyên hạt tăng 80,71%; chè xanh tăng 0,33%; nước tinh khiết tăng 20,25%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 13,64%; sản phẩm in tăng 77,87%; cao su tăng 7,28%; điện sản xuất tăng 5,19%; điện thương phẩm tăng 10,57%; nước uống được tăng 7,17%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 8,78%. Có 03 sản phẩm sản xuất giảm: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 3,86%; tinh bột sắn giảm 45,58%; xi măng Portland đen giảm 1,69%.

3. Tiêu thụ sản phẩm

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 2,10% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành tác động tăng chỉ số tiêu thụ như: ngành dệt tăng 48,02%; ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 161,13%...; tuy nhiên cũng có một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: ngành sản xuất đồ uống giảm 3,29%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,62%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2026 giảm

2,42%, trong đó có một số ngành tác động đến giảm chỉ số tiêu thụ là: Ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 71,43%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 16,85%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,95%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng như: Ngành dệt tăng 101,27%; ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 75,91%...

4. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Chín giảm 0,95% so với tháng trước, tăng 5,40% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,20% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,80%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng và ngành sản xuất và phân phối điện ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,59%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,12%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 9,33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 4,50%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 23,17% chủ yếu tăng ở Công ty TNHH đồ chơi Sơn La. Đây là công ty mới thành lập, hoạt động trong ngành sản xuất đồ chơi, có số lao động cao (dự tính đầu tháng 9 số lao động của doanh nghiệp này là 653 lao động), do đó kéo chỉ số sử dụng lao động của khu vực ngoài nhà nước tăng cao. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 3,96%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 16,17%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,33%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,72%.

Về xu hướng kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, kết quả khảo sát cho thấy trong quý III có 20,59% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên và 38,24% doanh nghiệp tin tưởng giữ vững được sự ổn định so với quý trước. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình hình sẽ khó khăn hơn chiếm tỷ lệ cao là 41,18%. Tuy nhiên dự tính quý tiếp theo so với quý hiện tại cho thấy sự kỳ vọng tích cực của các doanh nghiệp vào sự phục hồi trong quý IV năm 2026. Dự tính quý IV năm 2026 có 35,29% doanh nghiệp có triển vọng tốt hơn, 29,41% doanh nghiệp giữ nguyên và 35,29% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/9/2026 là 5.316 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 156.763 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 742 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 174 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (85 doanh nghiệp, 89 đơn vị trực thuộc), tăng 185% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 1.533 tỷ đồng.

+ Giải thể 37 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (20 doanh nghiệp, 17 đơn vị trực thuộc) tăng 264% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 08 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (05 doanh nghiệp, 03 đơn vị trực thuộc).

+ Đăng ký thay đổi: 516 lượt hồ sơ.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Năm 2026, là năm có ý nghĩa bản lề, mở đầu giai đoạn phát triển 5 năm (2026-2030). Nhằm tạo động lực tăng trưởng bền vững và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỉnh Sơn La tiếp tục xác định đầu tư phát triển là đòn bẩy quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng. Trong 9 tháng năm 2026, công tác chỉ đạo, điều hành được triển khai quyết liệt với nhiều giải pháp trọng tâm như: Bố trí vốn đầu tư công trọng tâm, trọng điểm cho các dự án lớn, có tính lan tỏa cao; chủ động rà soát, tái cơ cấu danh mục dự án và cắt giảm thủ tục hành chính liên quan; phát huy hiệu quả vốn đầu tư công để dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực xã hội vào các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch và kết cấu hạ tầng. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút hiệu quả các nguồn lực xã hội vào các lĩnh vực sản xuất trọng điểm như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, công nghiệp và hạ tầng... Nhờ đó, hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh trong 9 tháng năm 2026 ước đạt mức tăng trưởng khá

Dự tính vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành quý III năm 2026 đạt 5.702,580 tỷ đồng, tăng 13,12% so với quý trước do các dự án đủ điều kiện được bố trí đủ nguồn vốn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, được ưu tiên chỉ đạo và tổ chức thực hiện quyết liệt. So với cùng kỳ năm trước vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành quý III năm 2026 ước tăng 27,39%, chia ra:

a) Theo nguồn vốn

Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn ước đạt 2.805,406 tỷ đồng, chiếm 49,20%, tăng 31,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 405,745 tỷ đồng, chiếm 14,46%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 2.399,661 tỷ đồng chiếm 85,54%.

Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 2.870,910 tỷ đồng, chiếm 50,34%, so với cùng kỳ tăng 22,84%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài dự tính đạt 26,264 tỷ đồng, chiếm 0,46%.

b) Theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 4.039,232 tỷ đồng chiếm 70,83%, tăng 43,55% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 3.445,615 tỷ đồng; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 431,771 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 161,846 tỷ đồng); vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 616,424 tỷ đồng, giảm 26,37% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 647,596 tỷ đồng, giảm 19,57% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 398,728 tỷ đồng, tăng 18,72 lần so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính thực hiện 9 tháng năm 2026 đạt 15.313,877 tỷ đồng, tăng 15,20% (2.020,224 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn

Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 6.408,806 tỷ đồng, chiếm 41,85%, tăng 18,27% (989,923 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 1.104,685 tỷ đồng, chiếm 17,24%; vốn do địa phương quản lý ước đạt 5.304,121 tỷ đồng, chiếm 82,76%); vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 8.875,298 tỷ đồng, chiếm 57,96%, so với cùng kỳ năm trước tăng 12,78%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 29,773 tỷ đồng, chiếm 0,19%.

So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư khu vực nhà nước tăng chủ yếu đến từ nỗ lực đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước ghi nhận mức tăng mạnh 27,18%. Sự bứt phá này xuất phát từ việc các dự án chuyển tiếp bước vào giai đoạn thi công cao điểm, kết hợp với tiến độ triển khai quyết liệt các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn. Bên cạnh đó, trong bối cảnh nền kinh tế địa phương còn đối mặt với nhiều khó khăn, khu vực nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo và dẫn dắt, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy tăng trưởng đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Khu vực ngoài nhà nước động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ việc vốn đầu tư của khu vực dân cư tăng cao, phản ánh nhu cầu xây dựng nhà ở và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hộ gia đình theo hướng tích cực. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp tăng cao còn phản ánh rõ nét hiệu quả từ công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cũng như phản ánh kết quả thực hiện các chủ trương, giải pháp đẩy mạnh thu hút, xúc tiến đầu tư của tỉnh; qua đó, kết hợp cùng hiệu ứng lan tỏa từ nguồn vốn đầu tư công đã tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy vốn đầu tư ngoài nhà nước.

b) Theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 10.770,380 tỷ đồng, chiếm 70,33%, tăng 19,41% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Vốn đầu tư xây dựng

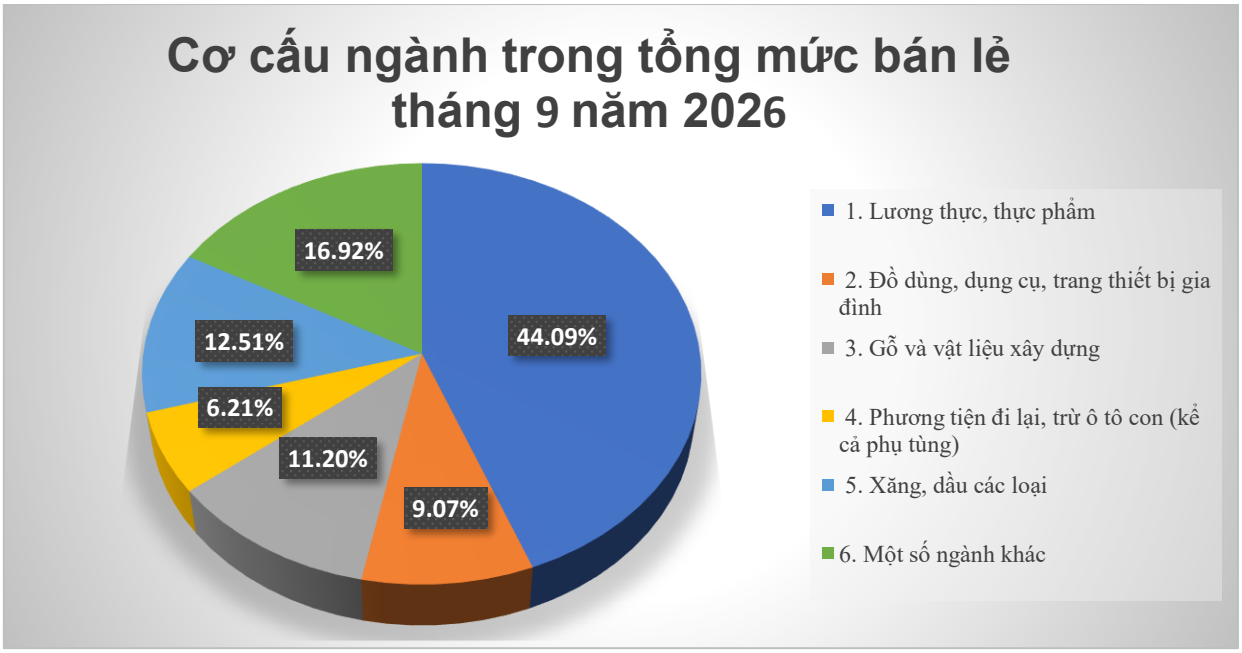
và lắp đặt 9.007,508 tỷ đồng; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 1.168,729 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 594,143 tỷ đồng) tăng chủ yếu một số dự án chuyển tiếp từ năm trước tiếp tục được thi công và giải ngân ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông, giáo dục và các dự án trọng điểm; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 1.797,773 tỷ đồng, giảm 18,42%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 1.854,795 tỷ đồng, giảm 8,02%. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt 890,096 tỷ đồng, tăng 15,51 lần so với cùng kỳ. Khoản vốn này phản ánh giá trị tăng thêm của hàng tồn kho được hình thành từ nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp; qua đó cho thấy cộng đồng doanh nghiệp đang chủ động dồn lực tài chính để mở rộng quy mô dự trữ nguyên liệu, hàng hóa, sẵn sàng đáp ứng nhịp độ sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải tháng Chín và 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung duy trì được đà tăng trưởng khá và có nhiều điểm tích cực so với cùng kỳ năm trước. 9 tháng năm 2026 tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, kết nối tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP và ứng dụng thương mại điện tử tiếp tục được đẩy mạnh như: Chương trình Du lịch năm 2026 "Mộc Châu - Hẹn ước mùa hoa", Tuần Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quỳnh Nhai, Lễ hội Hết Chá, Ngày hội mận Phiêng Khoài, Ngày hội xoài Yên Châu, tọa đàm "Tà Xùa - Điểm hẹn trên mây 2026" và Tuần Văn hóa - Du lịch Mộc Châu năm 2026... Các hoạt động trên góp phần thu hút khách du lịch, mở rộng tiêu thụ sản phẩm địa phương và gia tăng thời gian lưu trú, ăn uống, mua sắm của khách du lịch. Đặc biệt, dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 kéo dài 5 ngày gắn với chuỗi hoạt động của Tuần Văn hóa - Du lịch Mộc Châu đã tạo thêm động lực cho thị trường trong những ngày đầu tháng Chín.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 4.558,38 tỷ đồng, tăng 2,84% so với tháng trước và tăng 33,74% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 44,09%; xăng, dầu các loại chiếm 12,51%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,20%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,07%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,21%; các ngành còn lại chiếm 16,92%.



So với tháng trước, tổng mức bán lẻ tăng 2,84%, với doanh thu tăng ở tất cả các nhóm hàng, mức tăng từ 1,23% đến 4,53%. Một số nhóm có mức tăng khá gồm vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 4,53%, chủ yếu do nhu cầu mua sắm sách, vở và đồ dùng học tập vào thời điểm đầu năm học; hàng may mặc tăng 3,36%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,30% và xăng, dầu các loại tăng 3,16%. Bên cạnh đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 2,85%, tiếp tục duy trì vai trò là nhóm hàng có sức mua lớn. Nhu cầu tiêu dùng, đi lại và mua sắm trong dịp Quốc khánh 2/9, cùng với các hoạt động văn hóa, du lịch trên địa bàn, góp phần thúc đẩy doanh thu bán lẻ trong tháng. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Chín tăng 33,74%, tiếp tục duy trì mức tăng khá. Động lực tăng trưởng tập trung ở một số nhóm hàng có mức tăng cao như gỗ và vật liệu xây dựng tăng 44,86%, xăng, dầu các loại tăng 42,08%, nhiên liệu khác tăng 40,24% và dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 38,76%. Các nhóm hàng còn lại tăng từ 19,60% đến 33,56%. Kết quả này cho thấy hoạt động mua sắm và lưu thông hàng hóa tiếp tục có chuyển biến tích cực; đồng thời, mức tăng doanh thu còn chịu tác động của yếu tố giá ở một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước như giá xăng, dầu tăng cao, kéo theo chi phí vận chuyển hàng hóa tăng. Nhu cầu xây dựng, đi lại, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa phương tiện và tiêu dùng trong các dịp lễ, hoạt động văn hóa, du lịch là những yếu tố hỗ trợ thị trường bán lẻ trong tháng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng ước đạt 36.904,73 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,47%; xăng, dầu các loại chiếm 12,27%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,93%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,23%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ

tùng) chiếm 6,25%; các ngành còn lại chiếm 16,85%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 22,07%. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, trong đó nổi bật là đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 35,50%; xăng, dầu các loại tăng 30,05%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 25,72%; nhiên liệu khác tăng 25,62%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 25,45%; hàng hóa khác tăng 23,14% và lương thực, thực phẩm tăng 22,42%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 9,51% đến 19,55%. Kết quả trên cho thấy sức mua trên địa bàn tiếp tục duy trì xu hướng tăng; nguồn hàng cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trong các dịp Tết, lễ và mùa du lịch. Hoạt động bán lẻ còn được hỗ trợ bởi việc mở rộng các kênh phân phối, quảng bá sản phẩm địa phương và ứng dụng thương mại điện tử; đồng thời, mức tăng doanh thu của một số mặt hàng chịu ảnh hưởng của biến động giá so với cùng kỳ năm trước.

2. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng, chủ yếu nhờ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng và đi lại tăng cao trong dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 và các hoạt động thuộc Tuần Văn hóa - Du lịch Mộc Châu năm 2026. Sự kiện diễn ra từ ngày 27/8 đến ngày 5/9 tại Khu du lịch quốc gia Mộc Châu với nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và trải nghiệm du lịch, nổi bật như Chương trình nghệ thuật "Mộc Châu - Tiếng gọi mùa yêu", Đêm hội Thổ cẩm quốc tế Sơn La, các hoạt động văn hóa cộng đồng, giới thiệu ẩm thực dân tộc, trò chơi dân gian và Chung kết toàn quốc Cuộc thi Hoa hậu Ngân hà Việt Nam - Miss Galaxy Việt Nam 2026. Sau cao điểm nghỉ lễ, nhu cầu du lịch có xu hướng trở lại mức bình thường, thời tiết chuyển sang mùa thu, cảnh quan Mộc Châu, Tà Xùa và các điểm du lịch sinh thái, cộng đồng tiếp tục thuận lợi cho hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng cuối tuần, góp phần duy trì doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trong tháng Chín.

Ước tính tháng 9 doanh thu ngành đạt 675,59 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 45,39 tỷ đồng, chiếm 6,72%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 626,17 tỷ đồng; chiếm 92,68%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 4,03 tỷ đồng; chiếm 0,6%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 6,14% so với tháng trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 6,38%, dịch vụ ăn uống tăng 6,09%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 11,46%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 39,89%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 42,36%; dịch vụ ăn uống tăng 39,74%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 35,04%.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, ước tính tổng doanh thu từ các hoạt động này đạt 5.129,17 tỷ đồng, tăng 25,24% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Dịch vụ lưu trú đạt 345,20 tỷ đồng tăng 25,94%; dịch vụ ăn uống đạt 4.751,88 tỷ đồng tăng 25,18%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 32,09 tỷ đồng tăng 27,27%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Chín đạt 580,90 tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 5.040,07 tỷ đồng, tăng 9,64% so với cùng kỳ năm trước

3. Vận tải

a. Vận tải hành khách

Ước tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín đạt 556,93 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.740,06 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 2,41%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 2,41%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 508,42 nghìn lượt hành khách, tăng 2,45%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.555,38 nghìn Hk.Km, tăng 2,41%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 9,14%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,32% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 8,57%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,91%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 65,23 tỷ đồng, tăng 2,77% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 21,67%, trong đó vận tải đường bộ tăng 22,00%.

Doanh thu vận tải hành khách 9 tháng ước đạt 561,75 tỷ đồng tăng 23,26% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 5.101,26 nghìn lượt hành khách, tăng 14,76% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 4.669,96 nghìn lượt hành khách, tăng 15,08%. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 531.566,77 nghìn Hk.Km, tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt hành khách luân chuyển đường bộ 528.094,21 nghìn Hk.Km.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Chín khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 867,88 nghìn tấn, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 14,92% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 108.379,56 nghìn Tấn.Km tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 857,34 nghìn tấn, tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 15,06% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt

108.096,07 nghìn Tấn.Km tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 15,07% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 377,01 tỷ đồng, tăng 1,80% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 375,53 tỷ đồng tăng 1,81%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 29,31%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 29,39%.

Doanh thu vận tải hàng hoá 9 tháng ước đạt 3.165,04 tỷ đồng, tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 7.551,94 nghìn tấn, tăng 17,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 7.458,62 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 935.406,82 nghìn Tấn.Km, tăng 18,17% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 932.840,18 nghìn tấn.km.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Ước tính tháng Chín doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 10,75 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 19,68% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 9 tháng ước đạt 92,11 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

4. Bưu chính viễn thông

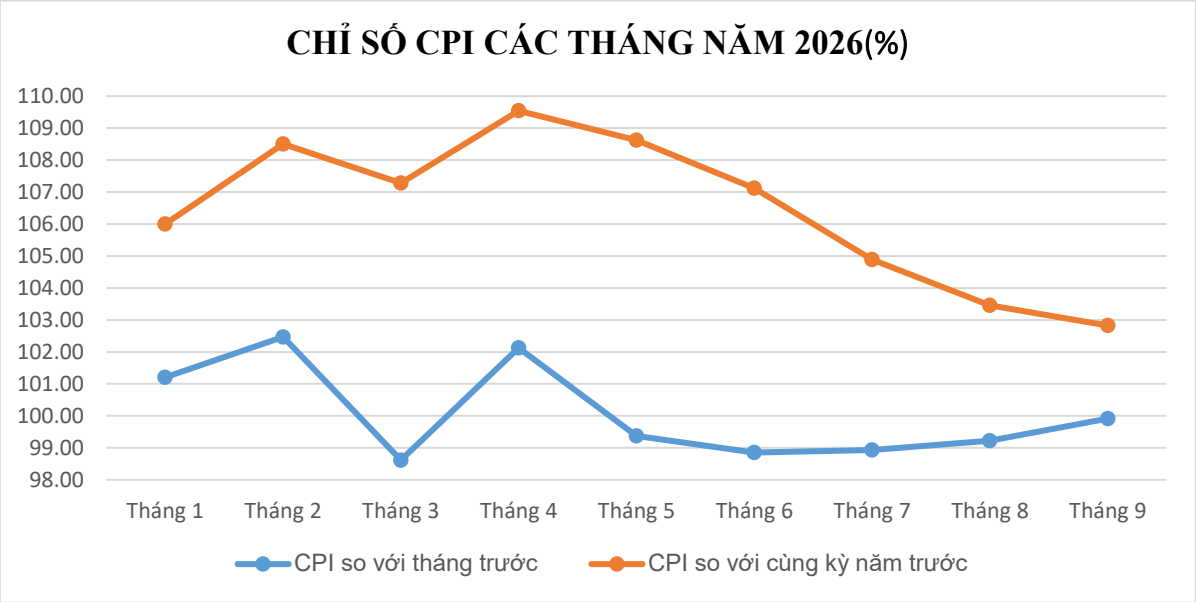
Hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh Sơn La trong 9 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày càng được nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại 9 tháng đầu năm 2026 ước tính đạt 1.013.480 thuê bao, tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 1005.241 thuê bao, tăng 2,50%, thuê bao cố định 8.239 thuê bao, giảm 20,03%.

Số thuê bao Internet ước đạt 175.227 thuê bao, tăng 9,50% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ Internet tại tỉnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp trong việc kết nối thông tin.

Doanh thu bưu chính viễn thông 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt 1.150,09 tỷ đồng, tăng 4,84% so với cùng kỳ năm trước do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông trong các hoạt động hàng ngày ngày càng tăng.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Chín năm 2026 (CPI tháng Chín) giảm 0,09% so với tháng trước, tăng 2,82% so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm CPI trong tháng chịu tác động từ nhóm hàng lương thực, thực phẩm, khi thời tiết thuận lợi, nguồn cung trên thị trường được duy trì ổn định và nhiều loại nông sản bước vào thời điểm thu hoạch, góp phần làm giá một số mặt hàng giảm so với tháng trước. Ở chiều ngược lại nhóm giáo dục có xu hướng tăng do bước vào năm học 2026–2027, các cơ sở giáo dục thực hiện các khoản thu theo quy định áp dụng cho năm học mới; nhóm giao thông tăng 3,54%, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng mạnh qua các kỳ điều chỉnh trong tháng 9 năm 2026. Chỉ số giá tiêu dùng quý III tăng 3,72% và 9 tháng năm 2026 tăng 6,44% so với cùng kỳ năm trước..



**** So với tháng trước,*** CPI tháng Chín giảm 0,09%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, 05 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm, 02 nhóm có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:* Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng 4,53%; nhóm giao thông tăng 3,54%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,88%, nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,04%. Trong tháng, nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào, nhiều nông sản bước vào vụ thu hoạch nên giá một số mặt hàng giảm; nhu cầu may mặc, giày dép giảm khi năm học đã ổn định. Ở chiều ngược lại, nhóm giáo dục tăng 4,53% do một số cơ sở giáo dục thực hiện mức thu học phí mới theo lộ trình năm học 2026–2027; nhóm giao thông tăng 3,54% do giá xăng, dầu tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất

đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,88%, chủ yếu do giá gas, điện và nước tăng. Nhóm bưu chính, viễn thông tăng nhẹ 0,04%.

- *Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm:* Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình có chỉ số giá giảm 0,66%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,75%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 2,14%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 4,12%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 5,91%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung lương thực, thực phẩm được bảo đảm, giá một số loại rau, thịt giảm; nhu cầu mua sắm may mặc, đồ dùng gia đình giảm sau thời điểm cao điểm tựu trường. Bên cạnh đó, một số mặt hàng điện gia dụng giảm do các cơ sở kinh doanh triển khai chương trình khuyến mại; nhu cầu du lịch, lưu trú và vui chơi giải trí giảm sau kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 02/9, giá một số dịch vụ điều chỉnh trở lại.

- *Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định.*

**** So với cùng kỳ năm trước:*** CPI tháng Chín tăng 2,82%, cụ thể như sau:

Nhóm giao thông tăng cao nhất 10,98%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,15%; nhóm giáo dục tăng 5,44%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 4,77%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,54%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,51%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,43%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,89%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,17%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,06%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,44%. Diễn biến giá trong kỳ có sự đan xen giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Một số nhóm chịu tác động từ việc điều chỉnh giá theo thị trường, trong khi một số mặt hàng có mức giá ổn định hoặc giảm do nguồn cung được cải thiện và sức mua thay đổi theo thời điểm. Đáng chú ý, giá nhiên liệu và một số dịch vụ thiết yếu có biến động đã ảnh hưởng đến mặt bằng giá của các nhóm liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động tiêu dùng thay đổi theo mùa vụ, thời điểm năm học mới và sau kỳ nghỉ lễ cũng làm giá một số hàng hóa, dịch vụ điều chỉnh theo cung cầu.

Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng năm 2026 tăng 6,44% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao so với những năm gần đây tuy nhiên mức tăng đã giảm so với mức tăng của 6 tháng đầu năm. Trong đó 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng giá, cụ thể: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 12,23%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép chỉ số giá tăng 8,68%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,01%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 7,9%; nhóm giao thông tăng 6,95%; nhóm giáo dục tăng 5,94%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,63%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,64%; nhóm văn hóa,

giải trí và du lịch tăng 3,62%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,38%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,36%.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 2,53% so với tháng trước và tăng 9,66% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 14.694 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng chín giảm 0,72% so với tháng trước và giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.618.898 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng quý III năm 2026 tăng 14,91% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ quý III tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá vàng 9 tháng năm 2026 tăng 44,86% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ 9 tháng tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước được thực hiện chủ động, chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, bảo đảm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Tổ chức điều hành dự toán thu, chi ngân sách năm 2026; bảo đảm đầy đủ, kịp thời kinh phí tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các chế độ, chính sách; thực hiện các chính sách an sinh xã hội dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ, hoạt động đền ơn đáp nghĩa; bố trí kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026–2031, diễn tập phòng thủ tỉnh, phòng, chống thiên tai và các nhiệm vụ phát sinh. Thực hiện khóa sổ, chuyển nguồn ngân sách; kiểm toán và trình phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; phân bổ, thu hồi, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2026, trong đó bố trí kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy và hỗ trợ cấp bách đối với người dân phải sơ tán, di dời khỏi vùng thiên tai.

Hướng dẫn 75 xã, phường triển khai dự toán ngân sách năm 2026 ngay từ đầu năm; triển khai các quy định của Trung ương về thực hiện dự toán ngân sách, chính sách tiền lương và mức lương cơ sở mới từ ngày 01/7/2026; xây dựng phương án điều hành ngân sách nhà nước hàng quý. Thực hiện ủy thác nguồn ngân sách qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách; ban hành, xây dựng các cơ chế, chính sách về kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã, Đảng ủy xã, phường và các chính sách hỗ trợ cấp bách đối với người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

Thu ngân sách địa phương tháng 9 năm 2026 ước đạt 1.100 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách 9 tháng năm 2026 ước đạt 32.795 tỷ đồng, bằng 163,77% dự toán, (trong đó: thu bổ sung từ ngân sách trung ương 19.732 tỷ đồng; thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 là 8.750 tỷ đồng). Thu ngân sách trên địa bàn tháng 9/2026 ước đạt 481 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách 9 tháng ước đạt 3.913 tỷ đồng. Luỹ kế chi ngân sách 9 tháng năm 2026 đạt 19.227 tỷ đồng.

2. Ngân hàng

Ước đến 30/09/2026, huy động vốn đạt khoảng 49.500 tỷ đồng, tăng 10,39% so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 2,36% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,58% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng được mở rộng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 241 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 231 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 30/09/2026 lũy kế các TCTD phát hành hơn 730.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 99 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 280.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội. Công tác lao động, việc làm được quan tâm triển khai, tập trung hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập và phát triển thị trường lao động. Lũy kế 9 tháng năm 2026, đã chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho 16.176 người lao động, đạt 73,52% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 57,81%. Đưa 286 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 40,86% kế hoạch năm, trong đó 257 người đi làm việc theo hợp đồng dài hạn và 29 người đi làm việc thời vụ trong lĩnh vực nông nghiệp tại Hàn Quốc. Tư vấn việc làm, học nghề, thông tin thị trường lao động và chính sách về việc làm cho 18.375 lượt người, đạt 79,89% kế hoạch năm; đăng tải nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp với 107 vị trí và thông tin 171 hồ sơ người tìm việc, góp phần kết nối cung - cầu lao động.

Công tác chăm lo, thực hiện chính sách đối với người có công được triển khai đầy đủ, thiết thực. Dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, đã thăm hỏi, chúc Tết, tặng 11.207 suất quà, tổng kinh phí 5,6 tỷ đồng; nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, tổ chức thăm, tặng 15.331 suất quà, tổng trị giá 6,7 tỷ đồng. Hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện và thiết bị phục hồi chức năng cho 247 người có công và thân nhân; thực hiện điều dưỡng cho 287 người có công và thân nhân liệt sĩ, kinh phí 858,45 triệu đồng. Công tác tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ được đẩy mạnh; đã khai quật 586/586 mộ liệt sĩ, lấy 353/586 mẫu sinh phẩm để giám định ADN và bàn giao 353/353 mẫu cho Viện Pháp y Quốc gia, Bộ Y tế theo quy định; tiếp nhận, an táng 02 hài cốt liệt sĩ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Thuận Châu và Bắc Yên theo nguyện vọng gia đình.

2. Giáo dục và đào tạo

Tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm điều kiện học tập cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Tiếp tục sắp xếp, ổn định mạng lưới cơ sở giáo dục sau sắp xếp; toàn tỉnh có 406 cơ sở giáo dục công lập, giảm 186 đơn vị (31%), với 376.057 trẻ, học sinh, học viên và 24.038 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Công tác bố trí, sử dụng, tuyển dụng, điều động và bồi dưỡng đội ngũ được quan tâm, từng bước khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ. Các nhiệm vụ năm học 2025–2026 được triển khai đúng tiến độ; chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì, tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 99,15%, học sinh đạt 40 giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, trong đó có 01 giải Nhất; chuẩn bị và tổ chức khai giảng năm học 2026–2027 bảo đảm an toàn, đúng kế hoạch.

Tiếp tục huy động, bố trí nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, ưu tiên các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và biên giới. Tập trung triển khai 13 trường Phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới, trong đó 12/13 trường đã tổ chức khai giảng tại cơ sở mới, 05 trường cơ bản đủ điều kiện hoạt động; 08 trường tiếp tục hoàn thiện một số hạng mục công trình, cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ học sinh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính, quản trị nhà trường và nâng cao chất lượng phục vụ; 100% văn bản điện tử đi được ký số, duy trì 107 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tỷ lệ đồng bộ dữ liệu học sinh đạt 98,36%. Tiếp tục triển khai học bạ số, thanh toán không dùng tiền mặt tại 170/607 cơ sở giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng số cho 21.839 cán bộ, giáo viên, nhân viên, triển khai

ứng dụng AI tại 18 trường với 14.567 học sinh và đầu tư 55 phòng học thông minh, tổng kinh phí khoảng 19,8 tỷ đồng.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

* Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm

Trong tháng, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh Sơn La cơ bản được kiểm soát, không ghi nhận các trường hợp mắc một số bệnh nguy hiểm. Tuy nhiên vào mùa mưa, thời tiết nóng ẩm tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều tác nhân gây bệnh và véc tơ truyền bệnh phát triển, tiềm ẩn nhiều yếu tố nguy cơ, đòi hỏi ngành Y tế và các địa phương tiếp tục tăng cường giám sát, chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch nhằm hạn chế thấp nhất số ca mắc và không để xảy ra dịch lớn trên diện rộng nhất là đối với dịch Sốt xuất huyết, Sởi, Tay chân miệng và các bệnh đường hô hấp.

* Công tác phòng, chống HIV/AIDS

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 0 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.862 người, trong đó còn sống 4.877 người, tích lũy tử vong 4.603 người, lũy tích chuyển đi 382 người. Tính đến 31/8/2026, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 780, lũy kế bệnh nhân điều trị là 4.354 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 827 người. Lũy tích điều trị PrEP 960 lượt người.

* Hoạt động khám chữa bệnh:

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2026: số lần khám bệnh 782.036 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 133.234 người, số bệnh nhân điều trị ngoại trú 391.065 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 53.511 lượt.

* Tình hình ngộ độc thực phẩm

Trong tháng 9/2026, trên địa bàn không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm; ghi nhận 08 ca mắc ngộ độc thực phẩm rải rác.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Công tác thông tin, tuyên truyền được triển khai kịp thời, hiệu quả, tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và các ngày lễ, sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2026. Tổ chức và phối hợp tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ 2026; tuyên truyền, chào mừng thành công Cuộc bầu cử Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026–2031; kỷ niệm

các ngày lễ lớn như Ngày Thể thao Việt Nam, Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Ngày Quốc tế Lao động, Chiến thắng Điện Biên Phủ, Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, Ngày Quốc tế Thiếu nhi, Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam, Ngày Gia đình Việt Nam, Ngày Thương binh - Liệt sĩ, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9. Qua đó góp phần tạo không khí phấn khởi, củng cố khối đại đoàn kết, nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân và tạo sự đồng thuận trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thể thao thành tích cao: các đoàn vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao khu vực, quốc gia và quốc tế, từng bước nâng cao thành tích chuyên môn. Trong 9 tháng đầu năm 2026, các đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế đạt 197 huy chương, gồm 43 Huy chương Vàng, 53 Huy chương Bạc và 101 Huy chương Đồng; có 82 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia, trong đó 10 vận động viên đạt đẳng cấp Kiện tướng, 41 vận động viên cấp I và 31 vận động viên cấp II.

Thể thao quần chúng: tiếp tục được duy trì, phát triển với việc tổ chức 10 giải thể thao cấp tỉnh, thu hút 238 đơn vị với 2.533 vận động viên tham gia. Đăng cai tổ chức thành công Giải Vô địch Cử tạ thanh thiếu niên toàn quốc năm 2026, Giải Bóng đá nữ Vô địch U16 quốc gia năm 2026, Tổ chức thành công Ngày Quốc tế Yoga tại phường Thảo Nguyên. Công tác chuẩn bị, triển khai Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026 được tập trung thực hiện, bảo đảm tiến độ theo kế hoạch

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 11 vụ (*TNGT nghiêm trọng*), làm chết 09 người, bị thương 04 người (*tăng 01 vụ, 02 người chết, 01 người bị thương*). Tính chung 9 tháng đầu năm toàn tỉnh đã xảy ra 101 vụ tai nạn giao thông làm 77 người chết, 69 người bị thương.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy; không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước 82 triệu đồng. Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026 toàn tỉnh xảy ra 24 vụ cháy, nổ làm chết 02 người, 02 người bị thương, thiệt hại 1,61 tỷ đồng.

Khái quát lại: Trong tháng 9 năm 2026, các cấp, các ngành tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 592/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Quyết định số 3194/QĐ-

UBND của UBND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, đồng bộ, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, trọng tâm thúc đẩy tăng trưởng, phấn đấu đạt GRDP 8%; đẩy mạnh sản xuất, giải ngân đầu tư công, tháo gỡ khó khăn về đất đai, giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư và đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm; tăng cường quản lý thu, điều hành chi ngân sách hiệu quả. Tiếp tục vận hành hiệu quả chính quyền địa phương 02 cấp, cải cách hành chính, chuyển đổi số; nâng cao chất lượng các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội, hoàn thiện điều kiện hoạt động của 13 trường Phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ Tết Nguyên đán năm 2027 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2027

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng 9 và 9 tháng năm 2026./.

Nơi nhận:
- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA
CỤC THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**75,629,982**	**100.00**	**53,772,014**	**105.59**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,803,426	19.57	12,279,662	104.11
Công nghiệp và xây dựng	29,335,232	38.79	14,938,982	106.34
Dịch vụ	27,770,904	36.72	23,908,137	106.46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,720,420	4.92	2,645,234	100.76

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13191	13384	101.46
Lúa mùa	33607	33005	98.21
Các loại cây khác			
Ngô	73853	70563	95.55
Khoai lang	275	270	98.18
Đậu tương	449	521	116.04
Lạc	994	990	99.60
Rau các loại	12560	13150	104.70
Đậu các loại	672	644	95.83

4. Sản xuất cây lâu năm (ước tính đến hết tháng 9 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)	**114220**	**123337**	**107.98**
Cây ăn quả	**68430**	**67417**	**98.52**
Xoài	16450	14676	89.22
Chuối	5720	5651	98.79
Thanh long	325	326	100.31
Na (mãng cầu)	1728	1780	103.01
Bơ	931	907	97.42
Cam	1940	1909	98.40
Bưởi	2024	2019	99.75
Mận	12687	13195	104.00
Nhãn	19277	19477	101.04
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến			
Cao su	5216	5216	100.00
Cà phê	33628	44000	130.84
Chè	5934	5725	96.48
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	97133	102300	105.32
Chuối	46152	47200	102.27
Thanh long	1160	1200	103.45
Na (mãng cầu)	4912	5780	117.67
Bơ	5560	5600	100.72
Cam	2600	2850	109.62
Bưởi	6400	6850	107.03
Mận	119473	132695	111.07
Nhãn	95300	94500	99.16
Cao su	2296	2157	93.95
Cà phê	-	6500	-
Chè	43410	45700	105.28

5. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2026

	Sơ bộ 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	34889	16733	51622	106.44	106.00	106.30
Thịt trâu	2916	1302	4218	102.86	102.84	102.85
Thịt bò	3745	1794	5539	103.08	103.04	103.07
Thịt gia cầm chủ yếu	8719	4729	13448	103.21	102.98	103.13
+ Gà	7040	3869	10909	103.10	102.98	103.06
+ Vịt	749	390	1139	103.03	103.17	103.08
+ Ngan	930	470	1400	104.14	102.84	103.70
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm chủ yếu (Nghìn quả)	49884	25850	75734	105.06	102.92	104.32
+ Gà	44516	23007	67523	105.50	103.00	104.64
+ Vịt	3543	1892	5435	101.72	102.99	102.16
+ Ngan	1825	951	2776	101.05	100.85	100.98
Sữa bò tươi (Tấn)	42979	21600	64579	99.93	99.93	99.93

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	18.0	494.5	512.5	10.78	59.02	51.00
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	7920	5425	13345	125.97	134.72	129.39
Sản lượng củi khai thác (Ster)	468345	213000	681345	103.73	101.83	103.13
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	65.05	8.80	73.85	119.31	167.30	123.54
Cháy rừng (Ha)	36.20	0.40	36.60	108.64	-	109.84
Chặt, phá rừng (Ha)	28.85	8.40	37.25	136.08	159.70	140.78

7. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng sản lượng thuỷ sản	**4630**	**2279**	**6909**	**102.43**	**101.97**	**102.28**
Cá	4376	2155	6531	102.43	101.89	102.25
Tôm	127	70	197	102.42	102.94	102.60
Thủy sản khác	127	54	181	102.42	103.85	102.84
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**3927**	**1911**	**5838**	**102.48**	**101.65**	**102.21**
Cá	3868	1887	5755	102.46	101.67	102.20
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	59	24	83	103.51	100.00	102.47
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**703**	**368**	**1071**	**102.18**	**103.66**	**102.68**
Cá	508	268	776	102.21	103.47	102.65
Tôm	127	70	197	102.42	102.94	102.60
Thủy sản khác	68	30	98	101.49	107.14	103.16

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2026 so với tháng 8 năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**105.68**	**89.35**	**102.07**	**105.92**
Khai khoáng	**102.21**	**99.94**	**94.65**	**126.30**
Khai khoáng khác	102.21	99.94	94.65	126.30
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**121.55**	**128.51**	**132.56**	**110.62**
Sản xuất chế biến thực phẩm	123.55	138.95	134.86	108.35
Sản xuất đồ uống	100.10	97.86	101.20	114.42
Dệt	461.54	88.89	571.43	274.73
Sản xuất trang phục	300.00	83.33	75.00	113.64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện.	32.33	185.61	96.27	83.27
In, sao chép bản ghi các loại	310.21	68.51	275.14	177.87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66.96	227.65	89.10	94.11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.48	106.34	122.67	103.25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	198.14	93.19	215.00	144.57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	372.99	87.64	186.64	792.06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**104.83**	**86.77**	**99.86**	**105.23**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104.83	86.77	99.86	105.23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**106.46**	**101.33**	**112.17**	**107.81**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.29	100.83	115.57	107.17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106.71	102.04	107.73	108.78

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**155.29**	**83.32**	**106.25**
Khai khoáng	**144.42**	**120.27**	**112.39**
Khai khoáng khác	144.42	120.27	112.39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**96.94**	**114.19**	**136.45**
Sản xuất chế biến thực phẩm	94.60	114.52	135.74
Sản xuất đồ uống	124.96	120.07	100.89
Dệt	-	270.65	419.49
Sản xuất trang phục	103.85	112.50	120.45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96.34	101.30	59.72
In, sao chép bản ghi các loại	225.78	130.10	447.57
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	130.35	99.50	84.89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98.53	96.45	119.71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87.09	155.08	206.57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1101630.00	-	393.09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**189.29**	**79.52**	**104.69**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	189.29	79.52	**104.69**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**107.38**	**107.57**	**108.47**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.91	105.55	110.08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109.60	110.75	106.22

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng các loại	M³	29642.8	29626.1	361355.3	94.65	126.30
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	1000 lít	3033.0	3452.0	32332.0	100.64	103.78
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	473.0	500.0	4554.0	100.42	96.14
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	31506.0	-	54.42
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	57378.0	-	102.09
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	20101.0	-	116.67
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	90.0	650.0	3945.0	-	180.71
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1519.5	1244.6	7856.2	80.59	100.33
Bia hơi	1000 lít	-	-	23.9	-	51.84
Nước tinh khiết	1000 lít	514.4	503.5	4491.2	110.23	120.25
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	18.0	15.0	125.0	75.00	113.64
Sản phẩm in khác	Triệu trang	503.0	344.6	5813.5	275.15	177.87
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	215.5	490.5	2095.5	89.10	107.28
Xi măng Porland đen	Tấn	36862.0	40000.0	341040.0	120.65	98.31
Điện sản xuất	Triệu KWh	1917.0	1662.1	11341.5	99.81	105.19
Trong đó:Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1252.0	1100.0	7586.3	99.87	103.74
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	252.9	210.0	1655.0	95.72	106.69
Điện thương phẩm	Triệu KWh	83.5	83.6	748.5	110.23	110.57
Nước uống được	1000 m³	1276.1	1286.8	11481.9	115.57	107.17
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	5645.9	5761.2	48932.2	107.73	108.78

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tên sản phẩm							
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng các loại	M^3	142842.4	123894.2	94618.6	144.42	120.27	112.39
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	Nghìn lít	10902.0	11189.0	10241.0	97.95	91.62	131.09
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1324.0	1773.0	1457.0	104.17	94.60	91.54
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	28571.0	2935.0	-	61.78	25.39	-
Đường chưa luyện - RS	Tấn	34809.0	22369.0	200.0	81.14	168.12	-
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	11066.0	8935.0	100.0	68.80	781.03	-
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	2814.0	336.0	795.0	128.91	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	750.9	2702.5	4402.9	752.00	80.22	100.94
Nước tinh khiết	1000 lít	1356.4	1624.2	1510.7	126.12	124.86	111.20
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	27.0	45.0	53.0	103.85	112.50	120.45
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1191.6	3132.6	1489.4	225.78	130.10	447.57
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	255.2	722.1	1118.2	247.69	131.61	85.91
Xi măng Porland đen	Tấn	130045.0	114371.0	96624.0	94.13	92.95	112.76
Điện sản xuất	Triệu KWh	2274.8	3036.4	6030.4	191.23	79.27	104.66
Trong đó:Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1242.6	2265.7	4078.0	145.82	88.36	104.66
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	675.3	185.2	794.5	887.85	27.49	99.12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	244.9	254.4	249.3	105.27	115.22	111.50
Nước uống được	Nghìn m^3	3677.4	3901.8	3902.8	105.91	105.55	110.08
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15836.9	16231.2	16864.1	109.60	110.75	106.22

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng đầu năm 2026
TỔNG SỐ	**5041118**	**5702580**	**15313877**	**107.20**	**127.39**	**115.20**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1386460	2074300	4441060	119.21	140.85	127.18
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	134	127	261	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	62,825	90,420	153244	61.85	93.58	55.83
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	220,821	240559	706240	126.50	112.13	116.79
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2987933	2870910	8875298	101.82	122.84	112.78
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2945	26,264	29773	136.98	-	599.30
Vốn huy động khác	380000	400000	1108000	116.39	113.61	105.99

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**723000**	**667000**	**4190060**	**58.56**	**131.39**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**723000**	**667000**	**4190060**	**58.56**	**147.37**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	90000	125000	795520	41.41	81.90
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10250	35000	137220	15.33	60.36
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	530000	460000	3104740	70.51	167.44
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác	103000	82000	277500	42.81	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	**927300**	**1266460**	**1996300**	**114.35**	**120.73**	**150.19**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**927300**	**1266460**	**1996300**	**134.80**	**140.54**	**159.17**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	168000	313720	313800	57.99	95.92	88.49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	45000	41850	50370	225.56	78.53	32.69
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	747000	952740	1405000	195.74	166.27	156.19
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	277500	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4432680.3**	**4558382.1**	**36904728.8**	**133.74**	**122.07**
Lương thực, thực phẩm	1953842.8	2009563.8	16409847.7	132.84	122.42
Hàng may mặc	220712.3	228124.4	1827699.6	132.46	119.55
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đìr	400443.6	413667.2	3405135.0	123.28	115.24
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58436.3	61083.9	487088.6	119.60	113.17
Gỗ và vật liệu xây dựng	497304.6	510376.2	4035280.5	144.86	125.72
Ô tô các loại	77772.1	79112.4	657165.4	119.97	109.51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	278109.5	282947.5	2307387.2	127.84	113.83
Xăng, dầu các loại	552649.7	570135.9	4527254.1	142.08	130.05
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	40281.3	41450.7	327811.1	140.24	125.62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	24052.2	24347.5	206104.8	130.74	135.50
Hàng hóa khác	158662.5	162756.1	1342911.2	133.56	123.14
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	170413.6	174816.5	1371043.6	138.76	125.45

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

Đơn vị tính:Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	**11400556.5**	**12038958.7**	**13465213.6**	**114.83**	**118.03**	**133.26**
Lương thực, thực phẩm	5119377.8	5355647.9	5934822.0	115.85	118.78	132.57
Hàng may mặc	561591.0	594292.4	671816.2	111.56	115.99	130.94
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1093391.7	1094138.6	1217604.8	112.19	110.08	123.45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	144782.9	165382.7	176923.1	107.90	113.35	117.70
Gỗ và vật liệu xây dựng	1200857.0	1320531.9	1513891.6	113.74	119.51	144.33
Ô tô các loại	211805.2	209915.6	235444.6	110.13	101.91	116.69
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	719243.0	745640.0	842504.3	110.08	107.28	124.16
Xăng, dầu các loại	1340501.6	1506572.2	1680180.3	117.08	129.76	142.97
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	97037.0	108507.2	122267.0	114.16	122.91	139.48
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66715.2	67017.8	72371.8	145.17	128.90	133.62
Hàng hóa khác	429505.3	432961.5	480444.5	117.79	118.65	133.08
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và xe có động cơ	415749.0	438351.1	516943.5	117.10	119.46	139.38

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1212969.7**	**1256490.5**	**10169238.7**	**122.59**	**116.99**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**632869.0**	**671556.0**	**5097080.7**	**139.92**	**125.23**
Dịch vụ lưu trú	42667.9	45389.0	345203.1	142.36	125.94
Dịch vụ ăn uống	590201.1	626167.0	4751877.6	139.74	125.18
Du lịch lữ hành	**3617.6**	**4032.2**	**32089.7**	**135.04**	**127.27**
Dịch vụ khác	**576483.2**	**580902.3**	**5040068.4**	**107.18**	**109.64**

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	**3149380.9**	**3329015.8**	**3690842.1**	**113.94**	**113.40**	**123.34**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1487953.5**	**1662182.0**	**1946945.19**	**117.20**	**119.94**	**137.62**
Dịch vụ lưu trú	100198.8	113617.7	131386.63	114.81	123.51	138.56
Dịch vụ ăn uống	1387754.7	1548564.3	1815558.56	117.37	119.69	137.56
Du lịch lữ hành	**9874.7**	**10904.8**	**11310.24**	**111.01**	**129.55**	**143.15**
Dịch vụ khác	**1651552.7**	**1655929.0**	**1732586.67**	**111.18**	**107.43**	**110.36**

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2026 so với:				Bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 9 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 8 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**106.43**	**102.82**	**100.58**	**99.91**	**106.44**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105.47	99.56	95.25	98.25	108.01
Trong đó: Lương thực	103.82	97.79	96.98	98.83	106.09
Thực phẩm	105.59	99.72	94.01	97.92	108.34
Ăn uống ngoài gia đình	108.00	102.64	103.78	100.07	109.97
Đồ uống và thuốc lá	112.19	103.51	103.51	100.00	107.90
May mặc, mũ nón và giày dép	108.49	104.54	100.62	97.86	108.68
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106.62	104.77	104.70	102.88	103.64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.38	103.43	103.29	99.34	105.63
Thuốc và dịch vụ y tế	103.46	101.89	100.83	100.00	102.38
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	107.77	110.98	111.07	103.54	106.95
Bưu chính viễn thông	102.66	100.17	100.17	100.04	100.36
Giáo dục	114.37	105.44	105.44	104.53	105.94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	117.05	106.87	106.88	106.88	104.82
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.18	99.94	100.56	94.09	103.62
Hàng hóa và dịch vụ khác	108.73	106.15	102.05	95.88	112.23
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**182.67**	**109.66**	**94.73**	**102.53**	**144.86**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**104.36**	**98.93**	**99.17**	**99.28**	**101.25**

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**452,988.62**	**3,818,898.58**	**101.90**	**127.91**	**124.50**
Vận tải hành khách	**65,226.16**	**561,750.44**	**102.77**	**121.67**	**123.26**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,517.91	13,367.44	101.93	109.39	111.66
Đường bộ	63,708.25	548,383.00	102.79	122.00	123.57
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**377,009.23**	**3,165,037.35**	**101.80**	**129.31**	**125.00**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,483.48	12,993.43	98.62	112.37	112.56
Đường bộ	375,525.75	3,152,043.92	101.81	129.39	125.06
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**10,753.23**	**92,110.77**	**100.32**	**119.68**	**115.50**

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	**1171573.21**	**1294991.94**	**1352333.43**	**117.92**	**125.68**	**129.59**
Vận tải hành khách	**171109.00**	**194994.78**	**195646.66**	**119.75**	**125.32**	**124.41**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4306.03	4539.98	4521.43	112.00	112.26	110.74
Đường bộ	166802.97	190454.80	191125.23	119.96	125.67	124.77
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**971046.42**	**1069426.74**	**1124564.19**	**117.75**	**126.13**	**130.84**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4118.47	4377.83	4497.13	108.19	113.32	116.08
Đường bộ	966927.95	1065048.91	1120067.06	117.80	126.19	130.91
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**29417.77**	**30570.42**	**32122.58**	**112.97**	**113.64**	**119.82**

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2026

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**556.93**	**5,101.26**	**122.93**	**109.14**	**114.76**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48.52	431.30	112.31	115.52	111.45
Đường bộ	508.42	4,669.96	124.05	108.57	115.08
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**58,740.06**	**531,566.77**	**123.95**	**108.32**	**115.04**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	184.68	3,472.56	43.68	39.56	86.61
Đường bộ	58,555.38	528,094.21	124.68	108.91	115.28
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**867.88**	**7,551.94**	**126.92**	**114.92**	**117.57**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.54	93.33	118.43	104.36	109.03
Đường bộ	857.34	7,458.62	127.03	115.06	117.68
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**108,379.56**	**935,406.82**	**130.14**	**115.04**	**118.17**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	283.49	2,566.64	108.62	103.46	108.25
Đường bộ	108,096.07	932,840.18	130.21	115.07	118.20
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1,691.21**	**1,736.96**	**1,673.09**	**118.77**	**114.57**	**111.17**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	145.28	141.40	144.62	111.41	107.69	115.42
Đường bộ	1,545.93	1,595.56	1,528.47	119.51	115.22	110.79
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**175,869.35**	**178,991.73**	**176,705.69**	**119.06**	**114.87**	**111.46**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,442.57	1,478.76	551.23	112.28	109.53	40.10
Đường bộ	174,426.78	177,512.98	176,154.46	119.11	114.91	112.08
Hàng không	-	-	-	-	-	-
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**2,416.62**	**2,542.03**	**2,593.29**	**117.82**	**117.79**	**117.12**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	29.74	31.67	31.91	110.57	108.10	108.54
Đường bộ	2,386.88	2,510.36	2,561.38	117.92	117.92	117.23
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**296,019.88**	**315,898.23**	**323,488.71**	**118.05**	**118.76**	**117.70**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	842.64	861.36	862.64	108.87	108.21	107.70
Đường bộ	295,177.24	315,036.87	322,626.07	118.08	118.79	117.73
Hàng không	-	-	-	-	-	-

24. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	**39,865**	**16,430**	**41.21**
Cố định	-1,357	-1,160	85.48
Di động	41,222	17,590	42.67
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	**991,033**	**1,013,480**	**102.27**
Cố định	10,302	8,239	79.97
Di động	980,731	1,005,241	102.50
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	**14,264**	**11,597**	**81.30**
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	**160,028**	**175,227**	**109.50**
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	**1,097,027**	**1,150,092**	**104.84**

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	101	110.00	78.57	104.12
Đường bộ	11	101	110.00	78.57	104.12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	77	128.57	81.82	95.06
Đường bộ	9	77	128.57	81.82	95.06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	69	133.33	66.67	93.24
Đường bộ	4	69	133.33	66.67	93.24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	24	-	50.00	120.00
Số người chết (Người)	-	2	-	-	200.00
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	82.00	1,609	-	82.00	9.99

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	30	34
Đường bộ	"	37	30	34
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	28	20	29
Đường bộ	"	28	20	29
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	30	13
Đường bộ	"	26	30	13
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	12	2
Số người chết	Người	-	2	-
Số người bị thương	"	2	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	892.6	604.8	112

27. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Dư nợ tín dụng	**54256495**	**55000000**	**x**	**107.39**	**x**
Ngắn hạn	24865182	25000000	x	106.62	x
Trung, dài hạn	29391313	30000000	x	108.03	x
Huy động vốn tại địa phương	**49136802**	**49500000**	**x**	**117.32**	**x**
Tiền gửi tiết kiệm	39818064	39650000	x	124.89	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8731411	9250000	x	88.59	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	587327	600000	x	30503.30	x

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2026

	Số liệu cùng kỳ năm trước *(Triệu đồng)*	Số liệu kỳ báo cáo (đến hết ngày 15/9/2026) *(Triệu đồng)*	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước *(%)*	Cơ cấu	
				9 tháng năm 2025 *(%)*	9 tháng năm 2026 *(%)*
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**4,109,147**	**3,912,972**	**95.23**	**100.00**	**100.00**
I. Thu nội địa	**3975782**	**3859217**	**97.07**	**96.76**	**98.63**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1213844	1180896	97.29	29.54	30.18
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2194	7412	337.83	0.05	0.19
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	835265	1005004	120.32	20.33	25.69
Thuế thu nhập cá nhân	188840	171888	91.02	4.60	4.39
Thuế bảo vệ môi trường	129196	70413	54.50	3.14	1.80
Thu phí, lệ phí	210234	225123	107.08	5.12	5.75
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*157645*	*179763*	*114.03*	*3.84*	*4.59*
Các khoản thu về nhà, đất	1058142	875966	82.78	25.75	22.39
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	48179	57837	120.05	1.17	1.48
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	177445	113127	63.75	4.32	2.89
Thu khác ngân sách	109285	151427	138.56	2.66	3.87
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1158	124	10.71	0.03	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2000	-	-	0.05	-
II. Thu về dầu thô	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	**-2291**	**17176**	**-749.72**	**-0.06**	**0.44**
IV. Thu viện trợ	**572**	**506**	**88.46**	**0.01**	**0.01**
V. Các khoản huy động đóng góp	**135084**	**36073**	**26.70**	**3.29**	**0.92**

29. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 *(Triệu đồng)*	Ước tính 9 tháng năm 2026 (ước đến ngày 15/9/2026) *(Triệu đồng)*	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước *(%)*	Cơ cấu	
				9 tháng năm 2026 *(%)*	9 tháng năm 2025 *(%)*
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**17865045**	**19226597**	**107.62**	**100.00**	**100.00**
I. Chi đầu tư phát triển	**3684571**	**6497348**	**176.34**	**20.63**	**33.80**
II. Chi trả nợ lãi	**805**	**2732**	**339.38**	**0.01**	**0.01**
III. Chi thường xuyên	**14092785**	**12627482**	**89.60**	**78.88**	**65.68**
Chi quốc phòng, an ninh	1570867	1707257	108.68	8.79	8.88
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5383602	5675915	105.43	30.13	29.52
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	1199674	1333553	111.16	6.72	6.94
Chi khoa học, công nghệ	13395	53941	402.70	0.07	0.28
Chi văn hóa, thông tin, TDTT, Phát thanh TI	204345	128347	62.81	1.14	0.67
Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	971831	832169	85.63	5.44	4.33
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3681779	2111657	57.35	20.61	10.98
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1055559	784342	74.31	5.91	4.08
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	1	-	-	-
Chi khác	11733	300	2.56	0.07	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**11200**	**11200**	**100.00**	**0.06**	**0.06**
V. Chi dự phòng ngân sách	**-**	**1135**	**-**	**-**	**-**
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**75684**	**86700**	**115**	**0.42**	**0.45**